

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2016

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

*(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

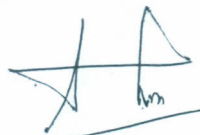
Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		329.258.743.543	267.523.653.553
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.493.653.067	28.412.800.207
1 - Tiền	111	V.01	24.493.653.067	23.412.800.207
2 - Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	5.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.100.000.000	57.100.000.000
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	45.100.000.000	57.100.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.232.911.061	112.415.506.788
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104.240.121.927	95.822.384.809
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.963.582.732	6.658.915.428
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	3.083.116.077	988.116.226
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.053.909.675)	(1.053.909.675)
IV - Hàng tồn kho	140		126.173.431.637	68.786.021.041
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	126.173.431.637	68.786.021.041
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5.258.747.778	809.325.517
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	142.303.847	258.741.651
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.092.406.643	550.583.866
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		24.037.288	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		267.105.643.300	262.391.263.734
II - Tài sản cố định	220		64.875.242.615	55.432.724.644
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	64.598.678.162	55.394.391.303
- Nguyên giá	222		141.128.954.191	130.522.994.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.530.276.029)	(75.128.603.128)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.08	276.564.453	38.333.341
- Nguyên giá	228		319.481.111	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.916.658)	(36.666.659)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		972.579.947	5.649.126.932
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	972.579.947	5.649.126.932
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		199.744.829.336	199.744.829.336
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02	19.902.634.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	260		1.512.991.402	1.564.582.822
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.512.991.402	1.564.582.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.364.386.843	529.914.917.287
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300		201.921.298.892	116.053.336.171
I - Nợ ngắn hạn	310		196.451.934.029	110.039.752.567
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.439.524.140	35.862.865.269
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.102.474.220	2.785.742.100
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.358.122.239	2.003.601.669
4 - Phải trả người lao động	314		4.232.609.381	13.319.326.418
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	861.089.543	379.679.906
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	252.000.000	252.000.000

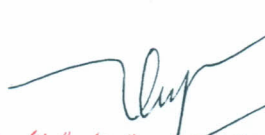
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	37.317.113.178	28.195.862.967
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	40.443.179.583	14.138.593.440
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11.020.433.197	10.361.388.185
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.425.388.548	2.740.692.613
II - Nợ dài hạn	330		5.469.364.863	6.013.583.604
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	3.832.364.863	4.376.583.604
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.637.000.000	1.637.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400		394.443.087.951	413.861.581.116
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.17	393.708.850.924	413.091.569.089
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.450.000.000	322.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.450.000.000	322.450.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		3.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.495.625.448	88.878.343.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.615.784.613	48.941.421.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.879.840.835	39.936.922.038
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	734.237.027	770.012.027
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		734.237.027	770.012.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596.364.386.843	529.914.917.287

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu


Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Yến

Tổng giám đốc




Phạm Mạnh Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

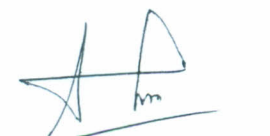
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	123.685.062.583	83.346.707.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	318.810.990	130.123.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	123.366.251.593	83.216.584.035
4. Giá vốn hàng bán	11	24	108.934.490.925	74.477.140.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.431.760.668	8.739.443.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.807.908.583	1.985.576.803
7. Chi phí tài chính	22	26	422.628.991	168.868.628
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		212.939.341	168.868.628
8. Chi phí bán hàng	24	27	3.895.430.861	2.185.081.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	7.358.165.127	5.206.112.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.563.444.272	3.164.958.380
11. Thu nhập khác	31	29	524.436.000	293.448.000
12. Chi phí khác	31	30	503.933.628	27.397.152
13. Lợi nhuận khác	40		20.502.372	266.050.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.583.946.644	3.431.009.228
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			3.520.529.044	2.481.009.228
- LN từ cổ tức được chia			3.063.417.600	950.000.000
- LN từ LD SAS-CTAMAD				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	704.105.809	545.822.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.879.840.835	2.885.187.198
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			2.816.423.235	1.935.187.198
- LN từ cổ tức được chia			3.063.417.600	950.000.000
- LN từ LD SAS-CTAMAD				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lê Thanh Hải


Nguyễn Thị Thanh Yên




Phạm Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.583.946.644	3.431.009.228
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.719.616.988	1.662.894.131
- Các khoản dự phòng	03		114.826.271	(1.373.162.158)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.263.545.049)	(1.985.576.803)
- Chi phí lãi vay	06		212.939.341	168.868.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.367.784.195	1.904.033.026
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21.809.558.605)	8.730.078.094
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(57.387.410.596)	(18.771.788.982)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		49.433.863.160	23.796.198.111
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		168.029.224	85.419.999
- Tiền lãi vay đã trả	14		(209.279.704)	(253.579.400)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.934.401.309)	(1.545.282.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.597.246.700	488.118.761
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.134.386.863)	(6.942.744.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.908.113.798)	7.490.452.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.866.091.309)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		187.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.738.903.524	950.835.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.059.812.215	20.950.835.622

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.865.909.583	4.377.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.561.323.440)	(4.365.200.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.375.431.700)	(6.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.929.154.443	5.750.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.080.852.860	28.447.038.312
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60		28.412.800.207	15.335.954.247
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70		37.493.653.067	43.782.992.559

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Yến

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc




Phạm Mạnh Hà

H
Ac.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I - Năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thuỷ điện và trạm biến áp đến 220kV;
 - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thuỷ lợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
 - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
 - + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”:

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13- Yếu tố ảnh hưởng trong kỳ báo cáo:

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2016 của Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội cao hơn cùng kỳ năm 2015 do:

- Quý I năm 2016 nhận được khoản lợi nhuận chia từ Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội.
- Thuế suất thuế TNDN trong năm 2016 đã giảm 2% so với năm 2015 từ mức 22% xuống 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	337.188.372	2.247.295.395
Tiền gửi ngân hàng	24.156.464.695	21.165.504.812
Trong đó:		
- Tiền VNĐ gửi NH Viettinbank	21.912.496.555	11.951.409.303
- Tiền VNĐ gửi NH SHB	210.259.349	7.211.266.956
- Tiền VNĐ gửi NH Maritimebank	137.529.350	410.933.775
- Tiền VNĐ gửi NH Techcombank	1.755.288.313	1.449.911.062
- Tiền VNĐ gửi NH MB Đông Đô	1.191.478	1.631.478
- Tiền VNĐ gửi NH VIB	3.003.390	3.092.616
- Tiền VNĐ gửi NH CTBC bank	13.772.183	14.335.545
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VNĐ	122.924.077	122.924.077
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	5.000.000.000
	37.493.653.067	28.412.800.207

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.100.000.000	45.100.000.000	57.100.000.000	57.100.000.000
	45.100.000.000	45.100.000.000	57.100.000.000	57.100.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31/12/2016 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	20/11/2015	5.100.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	10.000.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	8.000.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	7.000.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	04/01/2016	7.000.000.000	6 tháng	5,50%
Vietinbank Tây HN	01/12/2015	8.000.000.000	5 tháng	4,60%
		45.100.000.000		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336	199.744.829.336

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	70,02%	70,02%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	19.189.749.068	26.299.068.318
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	20.613.896.483	11.629.809.343
- Các khách hàng khác	64.436.476.376	57.893.507.148
	104.240.121.927	95.822.384.809
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	19.189.749.068	26.299.068.318
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	20.613.896.483	11.629.809.343
- Công ty CP cơ điện Hà Nội	9.889.099.917	8.300.569.447
- Công ty CP thiết bị điện VN - Cambodia	2.127.966.750	2.127.966.750
	51.820.712.218	48.357.413.858

04. PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
- Phải thu người lao động	8.562.186	9.672.105
- Ký quỹ, ký cược	1.718.993.862	115.119.552
- Tạm ứng	558.523.185	651.769.000
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	92.031.944	142.202.292
- Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	638.417.600	-
- Phải thu khác	66.587.300	35.505.600
	3.083.116.077	988.116.226

05. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
- Nguyên liệu, vật liệu	74.030.449.729	38.344.113.816
- Công cụ, dụng cụ	479.644.202	422.870.319
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	9.625.451.163	5.015.267.096
- Thành phẩm	33.106.326.109	23.862.792.280
- Hàng hóa	8.931.560.434	1.140.977.530
	126.173.431.637	68.786.021.041

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
- Ngắn hạn	142.303.847	258.741.651
- Dài hạn	1.512.991.402	1.564.582.822
	1.655.295.249	1.823.324.473

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB d.cụ q.ly	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	50.215.855.830	64.891.463.765	14.100.658.446	1.315.016.390	-	130.522.994.431
Tăng trong kỳ	-	11.310.007.651	-	-	-	11.310.007.651
- Mua trong kỳ		10.779.709.314				10.779.709.314
- Đầu tư XDCB hoàn thành		350.298.337				350.298.337
- Tăng khác		180.000.000				180.000.000
Giảm trong kỳ	-	704.047.891	-	-	-	704.047.891
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		704.047.891				704.047.891
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.215.855.830	75.497.423.525	14.100.658.446	1.315.016.390	-	141.128.954.191
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	21.157.918.313	43.223.435.462	9.519.370.721	1.227.878.632	-	75.128.603.128
- Khấu hao trong kỳ	401.375.007	1.081.665.698	257.177.061	11.629.548		1.751.847.314
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		350.174.413				350.174.413
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	21.559.293.320	43.954.926.747	9.776.547.782	1.239.508.180	-	76.530.276.029
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	29.057.937.517	21.668.028.303	4.581.287.725	87.137.758	-	55.394.391.303
- Tại ngày cuối kỳ	28.656.562.510	31.542.496.778	4.324.110.664	75.508.210	-	64.598.678.162

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.723.263.846

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.124.849.980

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

08- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				75.000.000		75.000.000
Số dư đầu kỳ	-	-	-	75.000.000	-	75.000.000
Tăng trong kỳ	-	244.481.111	-	-	-	244.481.111
- Mua trong kỳ		244.481.111				244.481.111
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ				-		-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	244.481.111	-	75.000.000	-	319.481.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	36.666.659	-	36.666.659
- Tăng khác						-
- Khấu hao trong kỳ				6.249.999		6.249.999
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	42.916.658	-	42.916.658
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	38.333.341	-	38.333.341
- Tại ngày cuối kỳ	-	244.481.111	-	32.083.342	-	276.564.453

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

31/03/2016

01/01/2016

972.579.947

5.649.126.932

Trong đó:

- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous

482.002.341

5.243.205.244

- Lò sấy điện trở 90kw

-

316.682.486

- HT hút bụi CD DV

89.239.202

89.239.202

- Cải tạo lò sấy 30kw

241.184.165

- Cải tạo lò sấy 50 kw

160.154.239

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây Hà Nội	21.254.659.583	21.254.659.583	21.254.659.583	5.091.823.440	5.091.823.440	5.091.823.440
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	6.271.450.000	6.271.450.000	6.271.450.000			
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	2.732.000.000	2.732.000.000	1.632.000.000	200.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công đoàn Trường CĐ công nghệ HN	-	-		50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Cán bộ công nhân viên	10.185.070.000	10.185.070.000	5.707.800.000	3.219.500.000	7.696.770.000	7.696.770.000
	<u>40.443.179.583</u>	<u>40.443.179.583</u>	<u>34.865.909.583</u>	<u>8.561.323.440</u>	<u>14.138.593.440</u>	<u>14.138.593.440</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 31/03/2016	Số phải nộp 31/03/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2016	Số phải nộp 01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng		-	-	-		-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	7.651.979.152	7.651.979.152		-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		-	155.723.354	155.723.354		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		704.105.809	704.105.809	1.934.401.309		1.934.401.309
- Thuế thu nhập cá nhân	24.037.288	361.752.650	851.143.905	582.628.903		69.200.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		292.263.780	1.054.131.048	761.867.268		-
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
	<u>24.037.288</u>	<u>1.358.122.239</u>	<u>10.420.083.268</u>	<u>11.089.599.986</u>		<u>2.003.601.669</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Ánh Dương
- Shaaxi saame import and export Co.,LTD
- Công ty CP TM XNK Trường Giang
- Công ty TNHH Ánh Dương Hòa Bình
- Phải trả cho các đối tượng khác

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
64.442.876.771	64.442.876.771	18.355.120.708	18.355.120.708
18.128.936.183	18.128.936.183	8.102.646.921	8.102.646.921
25.600.250.000	25.600.250.000	1.740.727.500	1.740.727.500
11.596.136.365	11.596.136.365	4.747.786.912	4.747.786.912
9.117.554.223	9.117.554.223	3.763.959.375	3.763.959.375
25.996.647.369	25.996.647.369	17.507.744.561	17.507.744.561
90.439.524.140	90.439.524.140	35.862.865.269	35.862.865.269

b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng công ty CP thiết bị điện VN
- Công ty cổ phần khí cụ điện I

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
882.299.000	882.299.000	1.362.619.291	1.362.619.291
15.894.120	15.894.120		
898.193.120	898.193.120	1.362.619.291	1.362.619.291

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Lãi vay phải trả	200.667.543	197.007.906
- Chi phí khác	660.422.000	182.672.000
	<u>861.089.543</u>	<u>379.679.906</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	23.444.436	23.024.566
- Bảo hiểm xã hội	426.985.193	381.473.401
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	700.000.000	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	36.135.470.600	27.091.365.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.212.949	
	<u>37.317.113.178</u>	<u>28.195.862.967</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	252.000.000	252.000.000
	<u>252.000.000</u>	<u>252.000.000</u>

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.020.433.197	10.361.388.185
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.832.364.863	4.376.583.604
	<u>14.852.798.060</u>	<u>14.737.971.789</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/01/2016	322.450.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	88.878.343.613	413.091.569.089
- Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	5.879.840.835	5.879.840.835
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					2.816.423.235	2.816.423.235
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					3.063.417.600	3.063.417.600
+ Phân phối lợi nhuận						0
+ Cổ phiếu quỹ						0
+ Tăng khác (*)						0
- Giảm kỳ này	0	0	0	0	(25.262.559.000)	(25.262.559.000)
+ Giảm khác					(25.262.559.000)	(25.262.559.000)
Số dư cuối kỳ 31/03/2016	322.450.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	69.495.625.448	393.708.850.924

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	212.287.500.000	212.287.500.000
- Vốn góp của đối tượng khác	110.162.500.000	110.162.500.000
	322.450.000.000	322.450.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.450.000.000	322.450.000.000
- Cổ tức đã chia	54.551.929.000	32.089.370.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.245.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.245.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.089.370	32.089.370
+ Cổ phiếu phổ thông	32.089.370	32.089.370
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.200.042.131	3.200.042.131

18. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	770.012.027	943.401.753
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.093.884.000	
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(1.093.884.000)	
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(35.775.000)	(173.389.726)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	734.237.027	770.012.027

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	5.475,46	5.475,46
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH.

		Đơn vị tính: Đồng VN	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
21. DOANH THU			
a) Doanh thu		123.685.062.583	83.346.707.185
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		48.570.232.454	33.934.385.105
- Doanh thu kinh doanh thương mại		67.452.326.300	39.670.915.255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		7.662.503.829	9.741.406.825
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		71.826.118.105	9.710.943.505
- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam		63.922.189.400	-
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		5.190.790.641	4.594.679.591
- Công ty CP điện cơ HN		2.570.651.700	4.943.777.550
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam		142.486.364	142.486.364
- Trường CĐ công nghệ HN		-	30.000.000
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		318.810.990	130.123.150
- Hàng trả lại		318.810.990	130.123.150
23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		123.366.251.593	83.216.584.035
- Doanh thu bán hàng thành phẩm		48.251.421.464	33.804.261.955
- Doanh thu kinh doanh thương mại		67.452.326.300	39.670.915.255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		7.662.503.829	9.741.406.825
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		108.934.490.925	74.477.140.465
- Giá vốn hàng bán thành phẩm		39.863.403.276	27.008.790.633
- Giá vốn kinh doanh thương mại		64.371.392.621	39.336.349.270
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		4.699.695.028	8.132.000.562
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.807.908.583	1.985.576.803
- Lãi tiền gửi, cho vay		384.000.927	1.035.576.803
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.063.417.600	950.000.000
Trong đó:			
+ Công ty CP điện cơ Hà Nội		1.638.417.600	
+ Trường CĐ công nghệ HN		1.425.000.000	950.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		360.490.056	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		422.628.991	168.868.628
- Chi phí lãi tiền vay		212.939.341	168.868.628
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		209.689.650	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG		3.895.430.861	2.185.081.353
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		105.241.858	128.760.257
- Chi phí nhân công		183.467.891	225.818.837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		52.258.455	52.258.455
- Chi phí bảo hành		137.787.009	(1.175.507.462)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.404.197.912	1.020.802.000
- Chi phí khác bằng tiền		2.012.477.736	1.932.949.266
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		7.358.165.127	5.206.112.012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		250.940.061	371.389.531
- Chi phí nhân công		2.742.223.164	2.223.372.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		231.883.440	265.039.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.408.930.786	575.737.102
- Chi phí khác bằng tiền		1.724.187.676	1.770.573.514
29. THU NHẬP KHÁC		524.436.000	293.448.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		170.000.000	
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		354.436.000	293.448.000

30. CHI PHÍ KHÁC	503.933.628	27.397.152
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	353.873.478	
- Các khoản bị phạt	53.977.423	27.397.152
- Các khoản khác	96.082.727	
31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	704.105.809	545.822.030
32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI		
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	70.416.675.168	50.562.190.815
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.436.198.663	35.033.431.865
- Chi phí nhân công	9.028.012.361	8.036.236.904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.616.988	1.662.894.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.418.077.023	2.679.519.938
- Chi phí khác bằng tiền	4.814.770.133	3.150.107.977

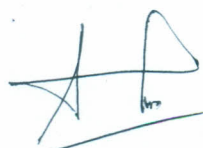
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.865.909.583	4.377.600.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(8.561.323.440)	(4.365.200.000)

VIII. THÔNG TIN KHÁC

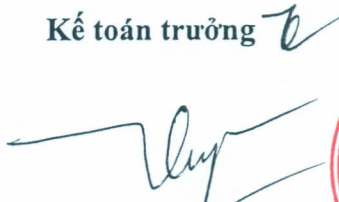
Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Phạm Mạnh Hà